

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHƯỚC
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 49/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2022

V/v tranh chấp “xin ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Khanh

Các hội thẩm nhân dân: Ông Trương Văn Tân

Bà Trần Thị Thu Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Thành – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước không tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 47/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp “xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2022/QĐXX-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Lê Văn N**, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn N về tài sản: Ông **Phan Văn D**, sinh năm 1963. Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn M, huyện T, tỉnh T.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh T.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị **Lê Yến N**, sinh ngày 28/02/1993. Địa chỉ: ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh T.

3.2. Chị **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh T.

- Ông N, ông D, bà T và chị N có mặt tại phiên tòa.

- Chị M có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 01/3/2022 nguyên đơn ông Lê Văn N trình bày: Tôi và bà Nguyễn Thị T cưới nhau vào năm 1988, có quen biết tìm hiểu trước và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, trước đây đã ly hôn một lần, nhưng sau đó hàn gắn lại và đăng ký kết hôn vào năm 2014. Trong đời sống vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau. Lý do, do bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp nên ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Về con chung: có 02 con chung là cháu Lê Nhựt T, sinh ngày 15/4/1989 (đã chết) và cháu Lê Yến N, sinh ngày 28/02/1993, đã thành niên. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà Nguyễn Thị T; Về con chung: Lê Yến N đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Phần đất diện tích 2.368,5m², số thửa 382, tờ bản đồ TTC3 do tôi đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh T. Yêu cầu chia đôi, tôi và bà T mỗi người nhận ½ diện tích đất khoảng 1.184,25m².

Phần đất diện tích 18.491m², số thửa 418, tờ bản đồ TTC3 do tôi đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh T. Yêu cầu chia đôi, tôi và bà T mỗi người nhận ½ diện tích đất khoảng 9.245,5m².

01 chiếc xuồng trọng tải 02 tấn, 01 máy dầu NF60, 05 ghế bàn tròn cây tạp, 01 tủ thờ, 01 bộ ván gỗ. Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T số tiền vốn 50.000.000đồng. Yêu cầu chia đôi ông N và bà T mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền vốn 25.000.000đồng.

Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền vốn 20.000.000đồng. Yêu cầu chia đôi ông N và bà T mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền vốn 10.000.000đồng.

- Tại tờ tự khai ngày 05/5/2022 bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với ông N.

Về con chung: Có 02 con chung Lê Nhựt T, sinh năm 1989 hiện chưa có vợ con nhưng đã mất vào năm 2021, cháu Lê Yến N, sinh năm 1993 hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Đối với phần đất diện tích 2.368,5m², số thửa 382, tờ bản đồ TTC3 do chồng tôi đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất và phần đất diện tích 18.491m², số thửa 418, tờ bản đồ TTC3 do chồng tôi đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất, cùng tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh T. Ông N yêu cầu chia đôi, tôi không đồng ý, tôi yêu cầu chia làm 03 cho con gái tôi là Lê Yến N 01 phần, tôi và ông N mỗi người một phần. Các tài sản còn lại không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T số tiền vốn 50.000.000đồng. Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền vốn 20.000.000đồng. Đồng ý chia đôi mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng ½.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/7/2022 người có liên quan chị Nguyễn Thị M trình bày: ông Lê văn N có thỏa thuận chuyển nhượng cho tôi 1.000m² đất, bà Nguyễn Thị T có thỏa thuận chuyển nhượng cho tôi 2.000m² đất trong diện tích 18.491m², số thửa 418, tờ bản đồ TTC3 do ông Lê văn N đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh T. Việc chuyển nhượng có làm giấy tay riêng từng phần của ông N và phần bà T, giá chuyển nhượng là 150.000.000đồng/1.000m². Tôi đã đặt cọc cho ông N là 40.000.000đồng, đặt cọc cho bà T là 60.000.000đồng, các bên cũng chưa thực hiện lập hợp đồng chuyển nhượng theo quy định. Nay ông N và bà T ly hôn thì trong vụ án này tôi không có yêu cầu độc lập đối với việc chuyển nhượng giữa tôi với ông N, bà T. Sau khi Tòa án chia quyền sử dụng đất xong thì ông N phải có nghĩa vụ làm thủ tục sang tên và tách thửa với diện tích 1.000m² cho tôi như đã thỏa thuận; bà T cũng phải có trách nhiệm làm thủ tục sang tên và tách thửa với diện tích 2.000m² cho tôi như đã thỏa thuận sau khi được chia quyền sử dụng đất.

Ngày 20/7/2022 chị Nguyễn Thị M có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Tại biên bản hòa giải ngày 30/8/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Yến N trình bày: Tôi là con ruột của ông N và bà T, ông N khởi kiện bà T ly hôn thì tôi đồng ý, vì hai bên có những mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Tôi yêu cầu ông N phải có nghĩa vụ tặng cho tôi quyền sử dụng đất với diện tích 2.000m² khi án có hiệu lực pháp luật có tứ cận tây giáp với Dương Văn V và phía Nam giáp với chị Nguyễn Thị M (sau khi ông N thực hiện việc chuyển nhượng với chị M).

- Quá trình giải quyết vụ án Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T và Ngân hàng chính sách xã hội huyện T có văn bản xác định ông Np và bà T đã trả nợ xong cho Ngân hàng nên không tham gia tố tụng trong vụ án.

* Tại phiên tòa hôm nay:

- Ông Lê Văn N yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị T; Về con chung: Lê Yến N đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung ông N yêu cầu: Chia đôi quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất số 382 và 418, tờ bản đồ số TTC3, tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh T theo diện tích và bản vẽ ngày 20/7/2022. Phần đất yêu cầu được chia giáp phía Tây giáp phần đất ông Dương Văn V; Sau khi chia đôi quyền sử dụng đất tôi tự nguyện có nghĩa vụ phải làm thủ tục sang tên và tách thửa với diện tích 1.000m² cho chị Nguyễn Thị M như đã thỏa thuận; Tôi đồng ý cho chị Lê Yến N diện tích 1.000m² sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tứ cận Tây giáp với Dương Văn V và phía Nam giáp với chị Nguyễn Thị M (sau khi thực hiện việc chuyển nhượng với chị M). Các tài sản còn lại tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: không có.

Ông D đại diện ủy quyền cho ông Lê văn N về phần tài sản có ý kiến và yêu cầu như ông N về phần tài sản.

- Bà Nguyễn Thị T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Lê Văn N; Về con

chung: Lê Yến N đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Tôi đồng ý chia đôi quyền sử dụng đất. Phần đất tôi yêu cầu được chia nằm ở phía Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn T; Sau khi chia đôi quyền sử dụng đất tôi có nghĩa vụ phải làm thủ tục sang tên và tách thửa với diện tích 2.000m² cho chị Nguyễn Thị M như đã thỏa thuận; Về nợ chung: không có.

- Chị Lê Yến N yêu cầu ông N phải có nghĩa vụ tặng cho quyền sử dụng đất với diện tích 1.000m² khi án có hiệu lực pháp luật có tứ cận Tây giáp với Dương Văn V và phía Nam giáp với chị Nguyễn Thị M (sau khi ông N thực hiện việc chuyển nhượng với chị M).

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Lê Văn N được ly hôn bà Nguyễn Thị T; Về con chung: Lê Yến N đã thành niên nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung: Căn cứ vào kết quả đo đạc hiện trạng đất ngày 20/7/2022 thì diện tích đất chia cho ông N ở thửa 382 là 1.184,1m², ở thửa 418 là 9.455,5m²; phần diện tích đất chia cho bà T ở thửa 382 là 1.184,4m², ở thửa 418 là 10.384,3m² (trong đó có phần hành lan bảo vệ Kênh nội đồng là 1.348,8m²); Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Hội đồng xét thấy theo đơn khởi kiện và yêu cầu của ông Lê Văn N tại phiên tòa, thì ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Phước giải quyết cho ông được ly hôn bà Nguyễn Thị T. Bà Nguyễn Thị T hiện cư trú tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh T. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước theo qui định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp "Ly hôn" qui định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử xét thấy người có liên quan chị Nguyễn Thị M có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt hợp lệ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt đối với người có liên quan chị Nguyễn Thị M.

Xét thấy ông N và bà T có lời trình bày thừa nhận nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T số tiền vốn 50.000.000đồng. Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền vốn 20.000.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T và Ngân hàng chính sách xã hội huyện T có văn bản xác định ông N và bà T đã trả nợ xong cho Ngân hàng nên không tham gia tố tụng trong vụ án. Do đó Hội đồng xét xử xác định Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T và Ngân hàng chính sách xã hội huyện T không còn liên quan trong vụ án nên không đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa hôm nay ông Lê Văn N yêu cầu giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị T. Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn N. Hội đồng xét xử xét thấy ông N và bà T cưới nhau vào năm 1988, có quen biết tìm hiểu trước và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T. Ông Nghiệp xác định vợ chồng chung sống không hạnh phúc, trước đây đã ly hôn một lần, nhưng sau đó hàn gắn lại và đăng ký kết hôn vào năm 2014. Trong đời sống vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau. Lý do, do bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp nên ly thân từ năm 2021 cho đến nay, thời gian ly thân vợ chồng không hàn gắn được gì. Quá trình giải quyết vụ án ông N cương quyết được xin ly hôn đối với bà T vì tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Bị đơn bà Nguyễn Thị T có lời khai đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông N. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông N và bà T là đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho ông Lê Văn N được ly hôn bà Nguyễn Thị T là phù hợp.

[3] Về con chung: Ông N và bà T có 02 chung là Lê Nhựt T, sinh ngày 15/4/1989 (đã chết) và Lê Yến N, sinh ngày 28/02/1993, đã thành niên. Do cháu Lê Yến N đã thành niên nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án ông N và bà T xác định có tài sản chung và hiện đang có tranh chấp gồm:

Phần đất diện tích 2.368,5m², số thửa 382, tờ bản đồ TTC3 do ông Lê văn N đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh T. Được sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/9/2019, số giấy CS322349, số vào sổ CS01207.

Phần đất diện tích 18.491m², số thửa 418, tờ bản đồ TTC3 do ông Lê văn N đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh T. Được sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/9/2019, số giấy CS322350, số vào sổ CS01208.

Tại phiên tòa ông N yêu cầu chia đôi 02 thửa đất trên. Bà Nguyễn Thị T cũng đồng ý chia đôi theo hiện trạng đo đạc.

Xét thấy 02 phần đất hiện ông N và bà T có tranh chấp là diện tích 2.368,5m², số thửa 382, tờ bản đồ TTC3 và diện tích 18.491m², số thửa 418, tờ bản đồ TTC3, tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh T. Được sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/9/2019 là cấp cho hộ ông Lê văn N, do ông N đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất. Tuy nhiên tại phiên tòa ông N và bà T cùng xác định phần đất này là do bà T đi khai hoang được nhà nước cấp đất vào năm 1991, đến năm 1992 ông N quay lại chung sống với bà T thì vợ chồng canh tác đến ngày 17/9/2019 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì các con còn nhỏ. Việc cấp đất cho hộ gia đình là do mẫu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi. Ông N và bà T là người trực tiếp mua đất và canh tác từ khi nhận chuyển nhượng, các con của ông bà không có công sức đóng góp vào việc tạo lập quyền sử dụng đất này và cũng không có canh tác. Như vậy có cơ sở xác định diện tích 2.368,5m², số thửa 382, tờ bản đồ TTC3 và diện tích 18.491m², số thửa 418, tờ bản đồ TTC3, tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh T là tài sản chung của vợ chồng ông N và bà T. Ông,

bà cùng có công sức tạo lập và canh tác 02 thửa đất này như nhau nên cần thiết chia đôi quyền sử dụng đất cho ông N và bà T là phù hợp.

Về hình thể thửa đất: Xét thấy diện tích $2.368,5\text{m}^2$, số thửa 382, tờ bản đồ TTC3 và diện tích 18.491m^2 , số thửa 418, tờ bản đồ TTC3 đều có hình thể là hình chữ nhật chiều ngang mỗi thửa đất là hơn 32m nên chia đôi cho bà T và ông N theo chiều ngang mỗi người hơn 16m chạy dài hết mỗi thửa đất là phù hợp, đảm bảo cho điều kiện canh tác, sinh hoạt và cất nhà ở của mỗi bên.

Về vị trí đất được chia: Tại phiên tòa ông N yêu cầu được chia giáp phía Tây giáp phần đất ông Dương Văn V. Bà T yêu cầu được chia nằm ở phía Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn T. Xét thấy ông N và bà T đã thống nhất được vị trí đất được chia nên Hội đồng xét xử ghi nhận

Về diện tích đất được chia: Căn cứ vào kết quả đo đạc hiện trạng đất ngày 20/7/2022 thì diện tích đất chia cho ông N ở thửa 382 là $1.184,1\text{m}^2$, ở thửa 418 là $9.455,5\text{m}^2$; phần diện tích đất chia cho bà T ở thửa 382 là $1.184,4\text{m}^2$, ở thửa 418 là $10.384,3\text{m}^2$ (trong đó có phần hành lan bảo vệ Kênh nội đồng là $1.348,8\text{m}^2$). Như vậy phần diện tích đất chia cho bà T có nhiều hơn so với ông N là $929,1\text{m}^2$. Tuy nhiên xét về nguồn gốc đất là do bà T đi khai hoang được nhà nước cấp đất vào năm 1991, đến năm 1992 ông N quay lại chung sống với bà T thì vợ chồng canh tác nên bà T có công sức nhiều hơn. Trong phần đất chia cho bà T có một phần là hành lan bảo vệ Kênh nội đồng diện tích là $1.348,8\text{m}^2$ và có một ngôi mộ của con ông N, bà T nên sẽ khó canh tác hơn phần đất chia cho ông N là đất bằng phẳng, nên Hội đồng xét xử nhận thấy cũng là phù hợp, không gây thiệt thòi quyền lợi cho các bên đương sự được chia, đảm bảo quyền lợi cho các bên.

Xét thấy trên phần đất tranh chấp có trồng một số cây ăn trái và cây kiềng. Tuy nhiên hai bên đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Các tài sản còn lại ông N và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Xét thấy trong thời gian còn chung sống ông Lê văn N có thỏa thuận chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị M 1.000m^2 đất, bà Nguyễn Thị T có thỏa thuận chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị M 2.000m^2 đất trong diện tích 18.491m^2 , số thửa 418, tờ bản đồ TTC3 do ông Lê văn N đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh T. Việc chuyển nhượng chỉ làm giấy tay, chị M cũng mới chỉ đặt cọc, các bên cũng chưa thực hiện lập hợp đồng chuyển nhượng theo quy định. Tại phiên tòa ông N có ý kiến sẽ làm thủ tục sang tên và tách thửa với diện tích 1.000m^2 cho chị Nguyễn Thị M như đã thỏa thuận sau khi được chia đất; bà Nguyễn Thị T cũng có ý kiến sau khi chia đôi quyền sử dụng đất bà có nghĩa vụ phải làm thủ tục sang tên và tách thửa với diện tích 2.000m^2 cho chị Nguyễn Thị M như đã thỏa thuận.

Xét thấy ông N và bà T có ý kiến sẽ làm thủ tục sang tên và tách thửa diện tích chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị M như đã thỏa thuận sau khi được chia đất. Tuy nhiên chị M không có yêu cầu độc lập trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu sau khi được chia quyền sử dụng đất ông N và

bà T không thực hiện việc làm thủ tục sang tên và tách thửa diện tích chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị M như đã thỏa thuận thì chị M có quyền khởi kiện ông N và bà T bằng vụ án dân sự khác.

[7] Tại phiên tòa ông Lê văn N có đồng ý cho chị Lê Yến N diện tích 1.000m² trong phần đất ông được chia sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy ông N có ý kiến sẽ làm thủ tục sang tên và tách thửa diện tích chuyển nhượng cho chị Lê Yến N như đã thỏa thuận sau khi được chia đất. Tuy nhiên chị N không có yêu cầu độc lập trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu sau khi được chia quyền sử dụng đất ông N không thực hiện việc làm thủ tục sang tên và tách thửa diện tích đất 1.000m² cho chị N như đã thỏa thuận thì chị N có quyền khởi kiện ông N bằng vụ án dân sự khác.

[8] Về nợ chung: Ông N và bà T xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Về án phí: Ông N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm; ông N và bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Giá đất ở 160.000đồng/m², mỗi người được chia 150m² là 24.000.000đồng. Giá đất cây hàng năm khác 65.000đồng/m².

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

- Chấp nhận cho ông Lê Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

2. Về tài sản chung:

Xác định tài sản chung có tranh chấp giữa ông Lê Văn N với bà Nguyễn Thị T là diện tích 2.368,5m², số thửa 382, tờ bản đồ TTC3 và diện tích 18.491m², số thửa 418, tờ bản đồ TTC3, tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh T. Được sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/9/2019.

- Phần diện tích đất chia cho ông Lê văn N như sau: đối với thửa 382 chia cho ông N là 1.184,1m²; đối với thửa 418 chia cho ông N là 9.455,5m²; 02 phần đất chia cho ông N là nằm ở hướng Tây số thửa 382 và số thửa 418 giáp phần đất ông Dương Văn V.

- Phần diện tích đất chia cho bà Nguyễn Thị T như sau: đối với thửa 382 chia cho bà T là 1.184,4m²; đối với thửa 418 chia cho bà T là 10.384,3m² (trong đó có phần hành lan bảo vệ Kênh nội đồng là 1.348,8m²); 02 phần đất chia cho bà T là nằm ở hướng Đông số thửa 382 và số thửa 418 giáp phần đất ông Nguyễn Văn T

Phần đất chia cho ông N và bà T có sơ đồ kèm theo. Các đương sự thực hiện nghĩa vụ chia quyền sử dụng đất, cắt tách thửa khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí:

Ông Lê Văn N phải chịu 300.000đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 32.231.400 đồng tiền án phí chia tài sản, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp 21.752.000đồng theo biên lai thu số 0002973 ngày 04/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang. Ông N còn phải nộp tiếp 10.779.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí chia tài sản 32.362.200đồng tiền án phí chia tài sản.

4. Về quyền kháng cáo:

Ông N, ông D, bà T và chị N được thực hiện quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị M được thực hiện quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án hoặc niêm yết công khai, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phước;
- Chi cục THADS huyện Tân Phước;
- UBND xã T, huyện T;
- Các đương sự:
 - + Lê Văn N
 - + Nguyễn Thị T
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Chí Khanh